

MỐI QUAN HỆ GIỮA THÂM HỤT TÀI KHÓA VÀ THÂM HỤT THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1990 – 2014

TRINH THỊ LIÊN

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh - trinhlien0812@gmail.com

TRẦN VĂN HÙNG

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh - tranhungln2@gmail.com

(Ngày nhận: 02/06/2016; Ngày nhận lại: 04/08/2016; Ngày duyệt đăng: 12/01/2017)

TÓM TẮT

Mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại luôn là đề tài nhận được nhiều sự quan tâm, đặc biệt là đối với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Bài nghiên cứu đã xem xét mối quan hệ này tại Việt Nam giai đoạn 1990 – 2014 dựa trên nguồn số liệu thứ cấp thu thập từ nguồn “Các chỉ số chính cho khu vực châu Á và Thái Bình Dương” của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Những kết quả thực nghiệm từ hồi quy đồng liên kết, mô hình sai số hiệu chỉnh (ECM) và mô hình VAR kết hợp phân tích nhân quả Granger cho kết luận rằng giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại có mối quan hệ trong dài hạn nhưng không có quan hệ nhân quả trong ngắn hạn.

Từ khóa: mối quan hệ; thâm hụt; tài khóa; thương mại; Việt Nam.

The relationship between fiscal deficit and trade deficit in Vietnam over the period 1990 – 2014

ABSTRACT

The relationship between fiscal deficit and trade deficit has long been an interesting issue in many countries, especially in such a developing country like Vietnam. This paper examines the relationship between fiscal deficit and trade deficit in Vietnam over the period 1990 – 2014 by using secondary data of The Key Indicators for Asia and the Pacific of the Asian Development Bank. Based on the results of Cointegration and Error Correction Models (ECM), Vector Autoregressive Models (VAR) and Granger Causality Relationship, the study showed that there is a long-run causal relationship between the two deficits, but not in the short-run.

Keywords: relationship; deficit, fiscal; trade; Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Chính sách tài khóa và cán cân thương mại là một trong những nhân tố quyết định đến sự ổn định trong ngắn hạn cũng như tăng trưởng bền vững trong dài hạn của một quốc gia. Đặc biệt, đối với những quốc gia có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam thì hai nhân tố này lại càng quan trọng. Những tác động từ chính sách tài khóa sẽ làm cho quá trình phát triển tiến nhanh hơn hoặc sẽ kiềm hãm sự phát triển của các quốc gia này. Hiện nay, theo như số liệu thống kê của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) thì tại Việt Nam, tình trạng thâm hụt tài khóa diễn ra thường xuyên (mức thâm hụt trung bình trong suốt giai đoạn 1990 – 2014 là -2,02% GDP). Thâm

hụt tài khóa do hậu quả của những chính sách kích thích kinh tế kéo dài thông qua chi tiêu công, đang tiếp tục là những nguy cơ tiềm ẩn làm xấu thêm các chỉ số kinh tế vĩ mô và đe dọa sự ổn định của nền kinh tế trong tương lai. Bên cạnh đó, tại Việt Nam còn có tình trạng thâm hụt thương mại kéo dài (trong suốt giai đoạn từ 1990 – 2014 Việt Nam thường xuyên trong tình trạng thâm hụt thương mại với giá trị trung bình là -7,75% GDP theo ADB), tình trạng này chủ yếu là do nhu cầu lớn đối với nguyên vật liệu, thiết bị máy móc hay công nghệ cao của nước ngoài trong khi khả năng và trình độ sản xuất trong nước còn thấp kém, điều kiện nguồn vốn trong nước còn hạn chế. Thâm hụt thương mại hay hiện

tượng nhập siêu không hoàn toàn tiêu cực đối với các nền kinh tế. Tuy nhiên, nếu quy mô thâm hụt thương mại tăng cao và kéo dài mà không có bất kỳ dấu hiệu cải thiện nào thì lại đồng nghĩa với quá trình tích lũy tư bản, công nghệ từ nước ngoài trước đó đã chuyển hóa không hiệu quả để có thể nâng cao được năng lực sản xuất và xuất khẩu của nền kinh tế. Trong một quốc gia, tình trạng thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại thường xuyên xảy ra trong cùng một khoảng thời gian. Hơn thế nữa, khi xuất hiện tình trạng thâm hụt thương mại hoặc thâm hụt tài khóa thì câu hỏi đặt ra là những điều chỉnh từ yếu tố này có tác động đến yếu tố kia hay không, sự điều chỉnh từ yếu tố này có làm cho yếu tố kia tích cực hơn không. Như vậy, nếu vấn đề thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại không được quan tâm phân tích và đánh giá thì nền kinh tế của một quốc gia khó mà đạt được trạng thái phát triển ổn định và bền vững. Vậy, liệu có mối quan hệ nào giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại không? Nếu tồn tại quan hệ thì mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại là gì?

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiện nay có 2 hướng nghiên cứu mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại:

Thứ nhất, tồn tại mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại (thâm hụt thương mại tác động một chiều đến thâm hụt tài khóa hoặc thâm hụt tài khóa tác động một chiều đến thâm hụt thương mại hoặc tác động hai chiều “bộ đôi thâm hụt” hay còn được gọi là “thâm hụt kép” hoặc “bộ đôi đối nghịch”). Một số nghiên cứu điển hình như:

Theo các nhà kinh tế học, thâm hụt tài khóa có thể dẫn đến thâm hụt thương mại theo hai mô hình là Keynes và Mundell - Fleming (1963).

Khi Chính phủ tăng chi tiêu công (thâm hụt tài khóa tăng), sẽ dẫn đến làm tăng thu nhập nội địa và tăng tiêu dùng nội địa cho các hàng hóa nhập khẩu và do đó làm tăng thâm

hụt thương mại, nhiều nghiên cứu đã chứng minh cho lý thuyết trên như Abell (1991), Rosenweig and Tallman (1993), Leachman and Francis (2002), Baharumshah and Lau (2007), Vamvoukas (1999), Salvatore (2006).

Khi thâm hụt tài khóa tăng lên sẽ dẫn đến áp lực tăng lãi suất, do đó thu hút dòng vốn vào, gây ra áp lực tăng giá nội tệ và vì vậy thúc đẩy nhập khẩu và hạn chế xuất khẩu, do đó làm tăng thâm hụt thương mại, Fleming (1962), Mundell (1963).

Piersanti (2000) sử dụng dữ liệu của 17 quốc gia khu vực OECD trong thời gian từ năm 1970 – 1997 với mô hình VAR và phân tích quan hệ nhân quả Granger đã tìm ra được kết quả rằng thâm hụt tài khóa có tác động đến thâm hụt thương mại.

Bluedorn và Leigh (2011) nghiên cứu tác động của củng cố tài khóa trên cán cân thương mại. Họ kiểm tra các chính sách hiện nay, bao gồm các phát biểu về ngân sách và báo cáo của IMF và OECD, để xác định những thay đổi trong chính sách tài khóa do mong muốn giảm thâm hụt ngân sách và cải thiện kinh tế trong ngắn hạn. Kết quả ước lượng dựa vào thay đổi chính sách tài khóa cho thấy 1% GDP củng cố tài khóa làm tăng cân bằng cán cân thương mại 0,6% GDP, như vậy tồn tại mối quan hệ thâm hụt kép. Hiệu ứng này lớn hơn khi sử dụng các biện pháp tiêu chuẩn của chính sách tài khóa, chẳng hạn như sự thay đổi trong chu kỳ điều chỉnh cân bằng.

Kalou and Paleologou (2012) nghiên cứu thực nghiệm điều tra mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại cho giai đoạn 1960 - 2007 tại Hy Lạp. Nghiên cứu kiểm tra quan hệ nhân quả Granger trong mô hình VECM bao gồm các biến nội sinh với việc thay đổi cấu trúc đã tìm thấy mối quan hệ từ thâm hụt tài khóa đến thâm hụt thương mại.

Çatik and Akseki (2015) trong nghiên cứu của mình đã xem xét giả thuyết thâm hụt kép với dữ liệu theo quý giai đoạn 1994 – 2012 ở Thổ Nhĩ Kỳ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân rã phương sai dựa trên mô hình TVAR (Threshold Vector Auto Regressive Model) trong đó nền kinh tế phát triển giữa hai

cơ chế tùy thuộc vào giá trị của một biến ngưỡng (mức tiềm năng của nền kinh tế). Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại hiện đang bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh tế vĩ mô, thâm hụt tài khóa sẽ dẫn đến thâm hụt thương mại khi nền kinh tế ở trên mức tiềm năng.

Sử Đình Thành và Bùi Thị Mai Hoài (2011) đã nghiên cứu dữ liệu tại Việt Nam giai đoạn 1990 – 2010 sử dụng mô hình VAR để xem xét mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt tài khoản vãng lai trong đó được đại diện bởi thâm hụt thương mại. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng các biến kiểm soát là tỷ giá hối đoái, lãi suất và tổng thu nhập nội địa. Nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ nhân quả Granger và kết luận rằng có mối quan hệ một chiều từ thâm hụt tài khóa đến thâm hụt tài khoản vãng lai.

Anoruo và Ramchander (1998) sử dụng phân tích đa biến trên dữ liệu chuỗi thời gian để phân tích mở rộng quan điểm tranh luận về "thâm hụt kép" tại năm nước đang phát triển miền Đông Châu Á (Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia và Philippines). Nghiên cứu đặc biệt thích hợp cho bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay đang nhấn chìm nhiều nền kinh tế châu Á và tính hợp lý rằng có thể có sự chênh lệch lớn tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô điều chỉnh thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, kiểm tra quan hệ nhân quả Granger trên mô hình VAR cho kết quả: chính thâm hụt thương mại đã là nguyên nhân gây ra thâm hụt tài khóa.

Thứ hai, không có mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại (trường phái Ricardian Equivalence Hypothesis (REH)). Một số nghiên cứu điển hình:

Theo Akbostanci và Tunç (2001) thấy rằng mức độ cân bằng của cán cân thương mại, lãi suất, đầu tư và tiêu dùng sẽ không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong mức độ thâm hụt tài khóa. Điều khẳng định này có thể dựa vào phần mở rộng của giả thuyết thu nhập của một người là cố định (Permanent Income Life – Cycle Hypothesis); chỉ tiêu Chính phủ,

thuế và các khoản nợ, một sự thay đổi trong mức độ thâm hụt tài khóa sẽ không thay đổi giới hạn ngân sách và thu nhập thực sự của người tiêu dùng. REH đề xuất rằng để giải thích thâm hụt thương mại cần xét đến lãi suất, chênh lệch năng suất và sự tăng tạm thời trong chi tiêu khu vực công.

Nickel và Vansteenkiste (2008) đã xem xét số liệu 22 quốc gia công nghiệp phát triển 1981-2005 cho 22 quốc gia công nghiệp, cụ thể là: Úc, Áo, Bỉ, Đức, Canada, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Phần Lan, Pháp, Anh, Hy Lạp, Ireland, Italy, Iceland, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, New Zealand, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Mỹ và Đài Loan. Hầu hết các dữ liệu được rút ra từ cơ sở dữ liệu Outlook Kinh tế Thế giới hàng năm của IMF với phương pháp ước lượng mô hình ngưỡng cho dữ liệu bảng cân bằng của Hansen (1999) để xem xét mối quan hệ giữa chính sách tài khóa và cán cân thương mại. Các kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng với những quốc gia có tỷ lệ nợ trên GDP dưới 90% thì thâm hụt thương mại và thâm hụt tài khóa có mối quan hệ dương, khi đó, thâm hụt tài khóa tăng dẫn đến sự gia tăng trong thâm hụt thương mại. Những quốc gia có tỷ lệ nợ rất cao thì tồn tại mối quan hệ âm nhưng không có ý nghĩa thống kê, sự gia tăng trong thâm hụt tài khóa không ảnh hưởng đến thâm hụt thương mại, như vậy tồn tại hiệu ứng Ricardian.

Ogbonna (2014) xem xét các mối quan hệ thực nghiệm giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại tại Nam Phi trong giai đoạn 1960 – 2012. Nghiên cứu sử dụng phân tích quan hệ nhân quả Granger với mô hình VAR cho thấy không có mối quan hệ nhân quả giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại trong ngắn và dài hạn. Các kết quả cho thấy không có bằng chứng của giả thuyết thâm hụt kép cho Nam Phi trong ngắn hạn. Như vậy, tại Nam Phi đang tồn tại giả thuyết về REH.

2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Dữ liệu nghiên cứu

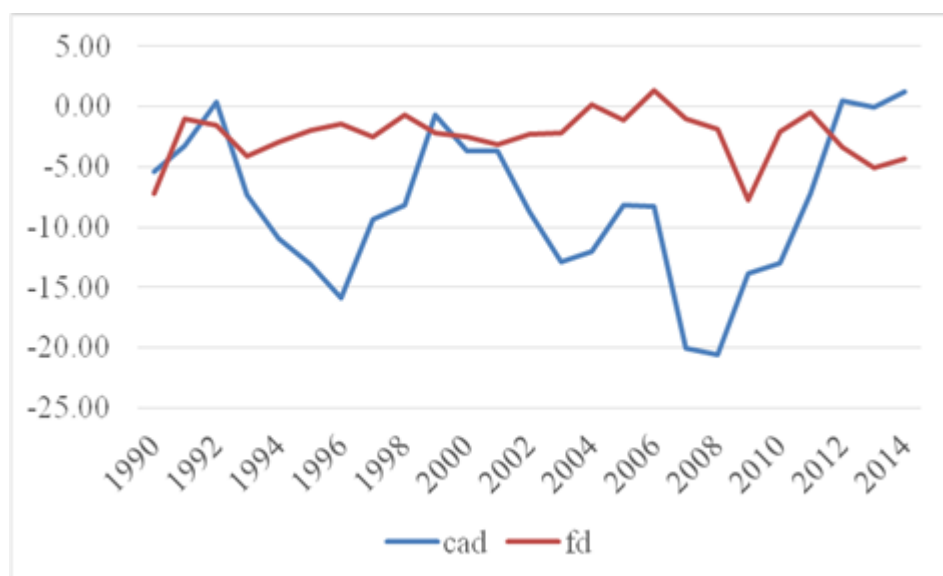
Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Việt Nam giai đoạn 1990 - 2014 thu thập từ nguồn "Các chỉ số chính cho khu vực châu Á và Thái

Bình Dương” của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Các biến số cần nghiên cứu là thâm hụt tài khóa (fd), thâm hụt thương mại (cad) cụ thể như sau:

cad: thâm hụt thương mại, được đo lường bằng tỷ lệ thâm hụt thương mại so với GDP (chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu thương mại

và giá trị nhập khẩu thương mại chia cho GDP hiện hành).

fd: thâm hụt tài khóa, được đo lường bằng tỷ lệ thâm hụt tài khóa so với GDP (chênh lệch giữa thu ngân sách Nhà nước và chi ngân sách Nhà nước chia cho GDP hiện hành).



Hình 1. Thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại tại Việt Nam giai đoạn 1990 – 2014

Nguồn: Các chỉ số chính cho khu vực châu Á và Thái Bình Dương.

Bảng 1

Thống kê mô tả số liệu Việt Nam giai đoạn 1990 - 2014

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
cad	25	-7,75	5,72	-18,35	1,27
Fd	25	-2,02	2,02	-7,23	1,21

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả từ số liệu thu thập.

Theo kết quả từ bảng thống kê mô tả số liệu 1 và Hình 1, trong suốt giai đoạn từ 1990 – 2014 Việt Nam thường xuyên trong tình trạng thâm hụt thương mại với giá trị trung bình là -7,75% GDP và mức độ thâm hụt cao nhất là -18,35% GDP trong khi đó cũng có năm tình trạng này được cải thiện và trở thành thặng dư thương mại là 1,27% GDP.

Xét về tình hình chung của thâm hụt tài khóa tại Việt Nam giai đoạn 1990 – 2014 thì mức thâm hụt trung bình ở mức -2,02% GDP, mức thâm hụt tài khóa cao nhất được ghi nhận

là -7,23% GDP trong khi đó có năm đạt trạng thái thặng dư tài khóa ở mức 1,21% GDP.

2.2.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng thuyết quan hệ nhân quả Granger được dựa trên mô hình VAR để phân tích mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại. Từ đó xác định có mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại hay không và nếu có thì mối quan hệ đó là gì. Ngoài ra, mô hình còn xem xét các biến trễ của thâm hụt thương mại và thâm hụt tài khóa có tác động hay giải

thích gì cho các biến này ở hiện tại hay không. Từ chức năng của hàm phản ứng đẩy (IRF) và phân rã phương sai sẽ phân tích cụ thể các ảnh hưởng của từng biến trong mô hình.

Theo mô hình Keynes và Fleming – Mundell (1963) và xem xét thêm các nhân tố

ảnh hưởng đến thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại cần xét đến là tỷ giá hối đoái, lãi suất và tổng thu nhập quốc dân (GDP), do đó các biến vĩ mô này được đưa vào mô hình như là các biến ngoại sinh. Như vậy, mô hình tổng quát mà bài nghiên cứu sử dụng sẽ là:

$$(fd)_t = \sum_{i=1}^p \alpha_i L^i (fd)_t + \sum_{i=1}^p \beta_i L^i (cad)_t + \sum_{i=1}^p \gamma_i L^i M_t + \varepsilon_{1t} \quad (15)$$

$$(cad)_t = \sum_{i=1}^p \alpha_i L^i (cad)_t + \sum_{i=1}^p \beta_i L^i (fd)_t + \sum_{i=1}^p \gamma_i L^i M_t + \varepsilon_{2t} \quad (16)$$

Trong đó:

fd là biến thâm hụt tài khóa.

cad là biến thâm hụt thương mại.

M là véc tơ biến ngoại sinh gồm 3 biến là tỷ giá hối đoái, lãi suất và GDP.

L^i là toán tử lùi (Lag Operator) ở mỗi thời đoạn i .

$\alpha_i, \beta_i, \gamma_i$ là hệ số tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

ε là sai số.

Giả thuyết của mô hình

Dựa vào phương trình (15) và (16), xác định giả thuyết H_0 của mô hình như sau:

$$H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \dots = \beta_t = 0$$

$$H_1: \text{Tồn tại một } \beta \neq 0$$

Nếu giả thuyết H_0 được chấp nhận thì thâm hụt thương mại không có quan hệ với thâm hụt tài khóa trong phương trình (15) và thâm hụt tài khóa không có quan hệ với thâm hụt thương mại trong phương trình (16).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kiểm định tính đồng liên kết

Engle và Granger (1987) đã sử dụng phương pháp hồi quy đồng liên kết và cơ chế

hiệu chỉnh sai số để nghiên cứu mối quan hệ trong dài hạn giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại. Trước hết, tiến hành hồi quy OLS phương trình (15) ta thu được sai số ε_t , sau đó kiểm định tính dừng của sai số ε_t vừa ước lượng được bằng hai phương pháp ADF và PP.

$$cad = \alpha_0 + \alpha_1 fd + \varepsilon_t \quad (15)$$

Kết quả hồi quy phương trình (15) thể hiện trong bảng

Bảng 2

Kết quả hồi quy phương trình thâm hụt thương mại

Nguồn	SS	df	MS
Mô hình	201,603483	1	201,603483
Sai số	583,378525	23	25,3642837
Tổng	784,982008	24	32,7075837

Số quan sát = 25

$$F(1, 23) = 7,95$$

$$\text{Prob} > F = 0,0097$$

$$R\text{-squared} = 0,2568$$

$$\text{Adj } R\text{-squared} = 0,2245$$

$$\text{Root MSE} = 5,0363$$

cad	Hệ số	Sai số chuẩn	t	P>t	[95% Conf. Interval]
fd	-1,305326	0,4630001	-2,82	0,010	-2,263114 -0,3475368
cons	-10,38756	1,374512	-7,56	0,000	-13,23095 -7,544163

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả.

Từ kết quả hồi quy phương trình (15) trong Bảng 2 có thể đưa ra phương trình:

$$cad = -10,39 - 1,31fd + \varepsilon_t$$

Kết quả p-value trong Bảng 2 và Bảng 3 đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 1%, cho thấy rằng có đủ bằng chứng thống kê để bác bỏ giả thuyết H_0 (có nghiệm đơn vị) và chấp nhận

giả thuyết H_1 (không có nghiệm đơn vị). Như vậy, kết quả kiểm định bằng hai phương pháp ADF và PP đều dẫn đến cùng một kết luận rằng chuỗi sai số ε_t là chuỗi dừng với mức ý nghĩa 1%. Sai số ε_t dừng đồng nghĩa với việc các biến trong mô hình có mối quan hệ đồng liên kết.

Bảng 3

Kết quả kiểm định tính dừng của sai số ε_t bằng phương pháp ADF

Biến	Số quan sát	Giá trị t	Giá trị p-value	Kết luận
ε_t	24	-3,887	0,0021	Dừng.

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả.

Bảng 4

Kết quả kiểm định tính dừng của sai số ε_t bằng phương pháp PP

Biến	Số quan sát	Giá trị Z(rho)	Giá trị Z(t)	Giá trị p-value	Kết luận
ε_t	24	-18,032	-3,916	0,0019	Dừng.

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả.

Sai số ε_t dừng đồng nghĩa với việc các biến trong mô hình có mối quan hệ đồng liên kết. Hay nói cách khác giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại tồn tại một mối quan hệ đồng liên kết. Khi đó tồn tại một cơ chế hiệu chỉnh sai số như sau:

$$cad = \alpha_0 + \alpha_1 fd + \alpha_2 \varepsilon_{t-1} + \mu_t \quad (16)$$

Trong ngắn hạn, mối quan hệ thâm hụt tài khóa – thâm hụt thương mại có sự mất cân bằng, được thể hiện thông qua “sai số cân bằng” ε_t (Equilibrium Error). Sargan (1964) là người đầu tiên sử dụng cơ chế hiệu chỉnh sai số để hiệu chỉnh sự mất cân bằng này, sau đó

được phổ biến rộng rãi bởi Engle và Granger.

Bảng 5

Kết quả ước lượng mô hình ECM

Nguồn	SS	df	MS
Mô hình	246,21282	2	2,79281259
Sai số	532,9143	21	25,3768713
Tổng	779,12712	23	33,8750922

Số quan sát = 24

F(2, 21) = 4,85

Prob > F = 0,0185

R-squared = 0,3160

Adj R-squared = 0,2509

Root MSE = 5,0375

cad	Hệ số	Sai số chuẩn	t	P>t	[95% Conf. Interval]	
fd	-1,378297	0,567712	-2,43	0,024	-2,5589	-0,1976749
ε_{t-1}	0,3714276	0,385131	0,96	0,346	-0,4295	1,172351
cons	-7,418708	3,665958	-2,02	0,056	-15,042	0,2050689

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả.

Từ kết quả ước lượng mô hình ECM trong Bảng 4, ta thấy hệ số xác định R^2 bằng 0,3160 tức là biến thâm hụt tài khóa giải thích được 31,6% sự biến động quanh giá trị trung bình của biến thâm hụt thương mại. Giá trị p-value của kiểm định F của hệ số xác định R^2 nhỏ hơn 10%, đồng nghĩa với việc hệ số xác định R^2 là có ý nghĩa thống kê, mô hình là thực sự phù hợp với mẫu nghiên cứu. Mô hình còn cho thấy thâm hụt thương mại và thâm hụt tài khóa có mối quan hệ trong dài hạn với mối tương quan âm có hệ số là -1,38 có p-value bằng 0,024 có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Như vậy trong dài hạn, khi thâm

hụt tài khóa thay đổi tăng (giảm 1%) thì thâm hụt thương mại giảm (tăng) -1,38%. Ngoài ra, hệ số ước lượng của sai số cân bằng có p-value bằng 0,346 tức là chưa có bằng chứng thống kê để kết luận rằng các giá trị thực tế và giá trị dài hạn (hay giá trị cân bằng) của thâm hụt thương mại được hiệu chỉnh sau mỗi năm.

3.2. Kiểm định nhân quả Granger

Xét mô hình VAR với biến nội sinh là sai phân bậc 1 của thâm hụt thương mại (dcad), thâm hụt tài khóa (fd), độ trễ 1, thực hiện ước lượng mô hình VAR và tiến hành kiểm định nhân quả Granger với kết quả thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6

Kết quả ước lượng mô hình VAR

Phương trình	Tham số	RMSE	R-sq	chi2	P>chi2
dcad	3	4,83958	0,0562	1,369598	0,5042
fd	3	1,81186	0,2656	8,31959	0,0156

	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	z	P> z	[95% Conf. Interval]		
dcad	Dcad						
	L1.	0,12155	0,202496	0,6	0,548	-0,27533	0,5184357
	Fd						
	L1.	0,50875	0,488588	1,04	0,298	-0,44887	1,466362
	Cons	1,04134	1,258517	0,83	0,408	-1,42531	3,507989
fd	Dcad						
	L1.	-,0977101	0,075811	-1,29	0,197	-0,2463	0,0508769
	Fd						
	L1.	0,45581	0,182919	2,49	0,013	0,0973	0,8143279
	Cons	-1,032877	0,4711672	-2,19	0,028	-1,956348	-0,109406

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả.

Dựa trên ước lượng mô hình VAR, nghiên cứu tiến hành phân tích quan hệ nhân quả Granger giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại, kết quả kiểm định thể hiện trong Bảng 5. Kết quả kiểm định nhân quả Granger với giả thuyết H_0 là “Không có quan hệ nhân quả Granger giữa các biến trong mô hình” với giá trị p-value của hai phương trình ước lượng đều lớn hơn các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% nên chấp nhận giả thuyết H_0 . Vậy thâm hụt tài khóa độc lập với thâm hụt thương mại, thâm hụt tài khóa không gây ra thâm hụt thương mại cũng như thâm hụt thương mại không gây ra thâm hụt tài khóa. Ngược lại, giả thuyết tồn tại mối quan hệ giữa thâm hụt thương mại và thâm hụt tài khóa bị bác bỏ. Như vậy, những thay đổi trong chính sách tài khóa sẽ độc lập với cán cân thương mại. Do đó, trong bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay, để giảm tình trạng thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại cần tiến hành các biện pháp độc lập cho chính cán cân tài khóa và cán cân thương mại.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Bài nghiên cứu này đã góp phần bổ sung thêm các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại. Nghiên cứu đã cho thấy thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại có mối quan hệ với nhau trong dài hạn nhưng trong ngắn hạn lại độc lập với nhau. Kết quả này ủng hộ trường phái thâm hụt tài khóa và thâm hụt thương mại có mối quan hệ với nhau và đóng góp vào việc phân tích các giải pháp giảm thâm hụt thương mại, cải thiện cán cân thương mại đó chính là phải tiến hành giải pháp thay đổi tình trạng xuất nhập hiện nay. Tương tự như vậy, để cải thiện tình hình thâm hụt tài khóa cần tiến hành các biện pháp từ thu chi ngân sách. Các kiến nghị cụ thể như sau:

Kiến nghị cải thiện thâm hụt tài khóa:

Tăng thu ngân sách Nhà nước:

Tăng thu từ nguồn thu thuế

Hoàn thiện, điều chỉnh hệ thống pháp luật về thuế để tránh kê hở, tránh việc lợi dụng trốn thuế. Hoàn chỉnh bộ máy thu nộp để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác nộp thuế của

người dân và doanh nghiệp. Nâng cao trách nhiệm và nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên ngành thuế. Các thủ tục hành chính cần đơn giản, chuẩn hóa và tăng cường nâng cấp theo hướng hiện đại hóa, áp dụng các phần mềm, công nghệ kỹ thuật hiện đại. Tăng cường rà soát, quản lý, triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp quản lý thu, đôn đốc người nộp thuế nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản phải nộp vào ngân sách, chống thất thu.

Xử lý nghiêm minh những trường hợp hợp chây ì nộp thuế hay có tình trạng trốn thuế, tránh thuế. Đối với những đơn vị còn nợ tiền thuế thì thực hiện thu đủ, dứt điểm.

Bên cạnh đó, cần có những cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho những doanh nghiệp mới hoạt động hoặc đang gặp khó khăn nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp đặc biệt là hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tăng thu từ các hoạt động kinh tế của Nhà nước

Nhà nước cần tiến hành rà soát lại các hoạt động kinh tế, tránh tình trạng lãng phí, thất thoát. Cần tiến hành các biện pháp hỗ trợ, trợ giúp về khoa học, kỹ thuật công nghệ cũng như nhân lực để các đơn vị kinh tế có vốn từ ngân sách hoạt động hiệu quả, năng suất cao; các nguồn thu từ cho thuê, bán tài nguyên không bị lãng phí, thất thoát. Ví dụ, tăng cường công tác quản lý nguồn thu từ tài nguyên đất thông qua việc cho mướn, thuê đất bằng các biện pháp đấu giá công khai, minh bạch hạn chế tình trạng xin cho hay móc ngoặc, gian lận gây thất thoát.

Tăng thu từ vay nợ

Để sử dụng tốt nguồn vốn từ vay nợ cần hướng đến việc xây dựng một ngân sách bền vững. Ngân sách được xem là bền vững nếu nợ quốc gia hôm nay được bù đắp bằng thặng dư ngân sách trong tương lai. Như vậy, vay nợ sẽ không tạo áp lực trả nợ cho thế hệ sau mà là cơ sở để kinh tế ngày càng phát triển. Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay, khi tình trạng nợ công đang tăng cao thì cần tiến hành nhiều biện pháp để kiểm soát việc sử dụng

vốn vay cũng như việc trả nợ. Sử dụng tốt nguồn vốn từ vay nợ tạo ra mức thặng dư để có đủ nguồn thu để trả nợ ngoài ra còn giúp kích thích nền kinh tế phát triển.

Chi ngân sách hợp lý

Kiểm soát tốt các hoạt động chi của Chính phủ, đặc biệt là chi thường xuyên thông qua việc thiết lập các hệ thống chỉ tiêu và bộ máy giám sát chặt chẽ hơn. rà soát lại các nội dung chi thường xuyên theo hướng cắt giảm những nội dung chi không cần thiết, hạn chế lãng phí. Tuy nhiên không nên cắt giảm một cách toàn diện theo tỷ lệ cố định mà phải có những đánh giá toàn diện theo từng lĩnh vực. Nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm trong từng cán bộ và công nhân viên chức.

Các khoản chi đầu tư phát triển cần thực hiện theo đúng các chương trình, mục tiêu trung và dài hạn. Trong từng bộ, ngành và địa phương chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư trong từng giai đoạn, chủ động chuẩn bị đầu tư; lựa chọn các ưu tiên đầu tư, tránh dàn trải, xin cho, thậm chí tiêu cực. Tăng cường rà soát xử lý các dự án đầu tư có hiệu quả thấp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế hoặc các dự án trùng lặp, chồng chéo.

Nâng cao pháp lý tài chính, nếu phát hiện các sai sót trong các hoạt động chi cần xử lý nghiêm minh. Chấm dứt tình trạng kết quả hậu kiểm toán bằng không.

Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách ngày càng hạn hẹp và không thể đáp ứng kịp thời cho tốc độ tăng trưởng, chính vì vậy để thực hiện được các dự án xây dựng hệ

thống kết cấu hạ tầng quan trọng phục vụ cho phát triển kinh tế và đời sống người dân thì cần tăng cường huy động mọi nguồn lực của xã hội. Huy động được nguồn lực của toàn xã hội thấy cần tăng cường công tác công khai, minh bạch để mọi người dân cùng biết, cùng thực hiện.

Kiến nghị cải thiện cán cân thương mại:

Tăng cường khuyến khích xuất khẩu. Xây dựng chương trình, kế hoạch để đầu tư công nghệ, thiết bị nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa, hạ giá thành sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh. Ưu tiên tìm kiếm những thị trường mới và phát huy thế mạnh ở những thị trường tiềm năng, duy trì tốt thị trường truyền thống. Nghiên cứu, thực hiện các cơ chế, biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ các doanh nghiệp xuất khẩu. Tận dụng tốt các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia để hoạt động xuất khẩu ngày càng hiệu quả hơn.

Hạn chế tình trạng nhập khẩu. Nhập khẩu giúp tiếp cận những tiến bộ khoa học, công nghệ kỹ thuật hiện đại, nhưng cần hạn chế tình trạng nhập khẩu ồ ạt, thiếu kiểm soát vừa tổn ngoại tệ vừa ảnh hưởng hoạt động sản xuất trong nước. Tăng cường điều tiết thị trường, hạn chế việc nhập khẩu những hàng hóa không thiết yếu, xa xỉ hoặc trong nước có thể sản xuất được thông qua cơ chế chính sách hợp lý. Các doanh nghiệp cần tự nâng cao năng lực cạnh tranh, vươn đến các chuẩn mực quốc tế để thu hút người tiêu dùng ưu tiên dùng hàng nội, để khẩu hiệu này không bị miễn cưỡng mà là thực tế ■

Tài liệu tham khảo

- Akbostanci, E., & Tunç, G. İ (2001). Turkish Twin Effects: An Error Correction Model of Trade Balance - (No. 0106). *ERC-Economic Research Center, Middle East Technical University*.
- Anoruo, E., Ramchander, S. (1998). Current Account and Fiscal Deficits: Evidence from Five Developing Economics of Asia. *Journal of Asian Economics*, 9(3), 487-501.
- Bluedorn, J., & Leigh, D. (2011). Revisiting the twin deficits hypothesis: the effect of fiscal consolidation on the current account. *IMF Economic Review*, 59(4), 582-602.
- Çatık, A. N., Gök, B., & Akseki, U. (2015). A nonlinear investigation of the twin deficits hypothesis over the business cycle: Evidence from Turkey. *Economic Systems*, 39(1), 181-196.
- Fleming, J. M. (1962). Domestic Financial Policies under Fixed and under Floating Exchange Rates (Politiques financières intérieures avec un système de taux de change fixe et avec un système de taux de change

fluctuant) (Politica financiera interna bajo sistemas de tipos de cambio fijos o de tipos de cambio fluctuantes). *Staff Papers-International Monetary Fund*, 369-380.

Kalou, S., & Paleologou, S. M. (2012). The twin deficits hypothesis: Revisiting an EMU country. *Journal of Policy Modeling*, 34(2), 230-241.

Mundell, R. (1963). Inflation and real interest. *The Journal of Political Economy*, 280-283.

Nickel, C., & Vansteenkiste, I. (2008). Fiscal policies, the current account and Ricardian equivalence.

Ogbonna, B. C. (2014). Investigating for Twin Deficits Hypothesis in South Africa. *Developing Country Studies*, 4(10), 142-162.

Sử Đình Thành và Bùi Thị Mai Hoài (2011). Phân tích thâm hụt tài khóa và thâm hụt tài khoản vãng lai ở Việt Nam: tiếp cận theo mô hình VAR. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 247, tháng 5.